

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI 18 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09/03/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Dặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

CO
T
KIỂM
PA
K

Số: 301/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPAVIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.484.437.505.933	1.378.778.236.455
I- Tiền	110	5.1	87.055.948.937	80.079.274.383
1. Tiền	111		81.055.948.937	50.019.774.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	30.059.500.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.284.821.268	7.929.161.111
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.284.821.268	7.929.161.111
III- Các khoản phải thu	130		868.158.883.996	894.304.597.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	661.643.331.899	726.699.416.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	141.945.607.222	123.451.727.506
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	123.542.928.230	100.885.217.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(58.972.983.355)	(56.731.763.588)
IV- Hàng tồn kho	140		420.008.418.470	381.750.948.186
1. Hàng tồn kho	141	5.6	420.008.418.470	381.750.948.186
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.929.433.262	14.714.254.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.995.755.825	2.312.922.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	32.949.387.718	11.529.624.124
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	984.289.719	871.708.089
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		498.842.826.589	279.882.040.811
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		420.575.960	127.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	420.575.960	127.100.000
II- Tài sản cố định	220		210.171.526.469	159.033.446.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	195.575.044.722	151.701.032.568
- Nguyên giá	222		420.542.979.018	346.887.125.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.967.934.296)	(195.186.092.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		13.185.484.584	5.809.319.095
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	6.680.273.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.654.498.325)	(870.954.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.410.997.163	1.523.094.657
- Nguyên giá	228		1.910.997.163	2.023.094.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		208.161.246.298	67.702.632.548
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	208.161.246.298	67.702.632.548
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.379.297.124	33.576.164.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.422.133.124	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	46.550.000.000	27.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(592.836.000)	(592.836.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		26.710.180.738	19.442.697.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	26.710.180.738	14.763.146.818
4. Lợi thế thương mại	269	5.13	-	4.679.551.125
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.983.280.332.522	1.658.660.277.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.698.209.233.052	1.420.437.533.124
I- Nợ ngắn hạn	310		1.495.533.270.851	1.358.525.157.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	668.458.388.422	596.019.946.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	330.231.087.811	192.916.749.590
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	10.584.156.768	13.359.630.828
4. Phải trả người lao động	314		62.846.550.997	62.582.040.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.375.949.749	5.028.142.229
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	37.479.452	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	72.307.191.139	76.998.326.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	250.073.644.155	332.687.289.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	87.414.731.769	65.731.299.749
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.204.090.589	13.126.176.714
II- Nợ dài hạn	330		202.675.962.201	61.912.375.804
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	225.419.919	379.566.400
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	193.967.097.375	53.420.722.771
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	8.483.444.907	8.112.086.633
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		285.071.099.470	238.222.744.142
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	285.071.099.470	238.222.744.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.053.914.897	34.043.972.009
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.770.027.358	6.489.926.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.005.881.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.770.027.358	4.484.044.795
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.23	152.481.249.033	101.922.937.863
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.983.280.332.522	1.658.660.277.266

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.25	1.838.531.123.277	1.151.540.271.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	16.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.25	1.838.531.123.277	1.151.524.271.359
4. Giá vốn hàng bán	11	5.26	1.788.355.264.466	1.082.444.754.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.175.858.811	69.079.517.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.27	15.547.217.374	2.331.193.579
7. Chi phí tài chính	22	5.27	24.710.238.427	27.306.681.482
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.130.164.056	27.198.721.531
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		187.397.620	27.621.142
9. Chi phí bán hàng	25	5.29	1.504.306.598	1.275.390.176
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	53.963.741.848	39.373.898.885
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(14.267.813.068)	3.482.361.382
12. Thu nhập khác	31	5.28	42.713.512.548	14.802.678.690
13. Chi phí khác	32	5.28	1.515.887.107	1.013.413.243
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.197.625.441	13.789.265.447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.929.812.373	17.271.626.829
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	9.135.772.723	7.476.054.743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.794.039.650	9.795.572.086
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.770.027.358	4.484.044.795
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.024.012.292	5.311.527.291
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	342	818

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.929.812.373	17.271.626.829
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.809.482.850	27.141.246.522
- Các khoản dự phòng	03	24.296.010.061	11.225.783.912
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.120.473)	127.551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.166.869.828)	(2.715.739.034)
- Chi phí lãi vay	06	24.130.164.056	27.198.721.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	90.997.479.039	80.121.767.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.901.392.379)	(35.476.232.043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.257.470.284)	(131.516.319.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	92.530.300.788	162.013.425.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.629.867.067)	3.010.615.822
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.442.297.189)	(26.905.863.055)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.393.308.462)	(7.258.712.388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.430.539.271	2.132.938.504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.834.909.284)	(2.786.489.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	56.499.074.433	43.335.130.725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(115.391.625.598)	(58.006.922.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.713.700.919	384.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145.495.426.349)	(104.713.867.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.808.856.056	92.398.352.411
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.800.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.714.675.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	13.574.680.629	2.331.193.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(126.875.139.343)	(73.606.698.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CĐ không kiểm soát	31	29.850.000.000	24.050.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.050.923.741.781	777.535.404.703
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(992.991.012.382)	(765.719.146.832)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.269.564.848)	(425.871.146)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.161.545.560)	(8.637.403.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.351.618.991	26.802.983.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.975.554.081	(3.468.584.307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.079.274.383	83.547.986.241
Ảnh hưởng của TB TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	1.120.473	(127.551)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.055.948.937	80.079.274.383

Người lập

[Signature]

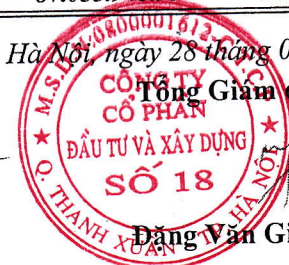
Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc

Dặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09/03/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là 80.999.790.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2018: 53 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,0%	51,0%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long theo hợp đồng số 02/HDCN-L18 ký ngày 18/12/2017 tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 24.000.000.000 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm. Lợi thế thương mại đã được phân bổ hết khi thanh lý công ty con trong năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	615.455.957	1.712.474.445
Tiền gửi ngân hàng	80.440.492.980	48.307.299.938
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	30.059.500.000
Tổng	87.055.948.937	80.079.274.383

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	661.643.331.899	726.699.416.773
Tổng Công ty LICO GI - CTCP	27.457.553.603	28.607.829.473
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	32.630.337.129	102.249.464.016
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	1.209.558.653	4.040.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	-	36.049.980.000
BQL GT Hải Dương	26.364.048.862	16.970.141.862
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
Công ty thủy điện Hua Chăng	13.359.780.347	23.393.245.455
Công ty Tùng Lâm	71.702.651.514	44.910.613.950
BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên	57.649.422.600	17.993.332.600
Nhà máy may Bắc Giang - GĐ 2	27.101.418.410	6.246.880.135
Phải thu các đối tượng khác	352.274.814.423	394.343.198.306
Dài hạn	-	-
Tổng	661.643.331.899	726.699.416.773

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	141.945.607.222	123.451.727.506
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	27.650.796.000	-
Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh	27.881.229.975	29.035.413.675
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	-	11.916.830.129
Công ty CP ĐT và XD số 18.7	5.629.976.128	13.047.164.165
Trả trước các đối tượng khác	64.635.725.119	53.304.439.537
Dài hạn	-	-
Tổng	141.945.607.222	123.451.727.506

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	123.542.928.230	-	100.885.217.193	-
Các khoản phải thu về cho vay	62.253.566.644	-	50.869.184.271	-
Công ty Năng lượng Bitexco	12.026.164.384	-	-	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	420.849.921	-	1.062.631.932	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.741.464.200	-	10.339.230.000	-
Tạm ứng	45.275.696.794	-	13.933.158.138	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.979.727.380	-	194.432.545	-
Phải thu khác	10.292.473.212	-	25.549.212.239	-
Dài hạn	420.575.960	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	420.575.960	-	127.100.000	-
Tổng	123.963.504.190	-	101.012.317.193	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 NỢ XẤUĐơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	69.206.510.010	10.233.526.655	87.419.064.882	30.687.301.294
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bản giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngạn				2.882.861.056
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng				1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương				3.124.747.581
Cáp treo Hà Tĩnh				2.936.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				2.902.518.232
Công ty BD 12 - Công ty Nam Thăng Long				704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long				265.660.255
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1				59.729.032
Công ty TNHH My sơn				66.133.000
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
Nhà máy điện Uông Bí				304.929.357
Công ty Younggnone Hưng yên				1.636.224.425
Tổng				69.206.510.010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.184.334.518	-	23.499.764.833	-
Công cụ, dụng cụ	140.910.415	-	206.413.707	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.505.195.792	-	338.663.305.567	-
Thành phẩm	14.413.844.929	-	15.174.996.662	-
Hàng gửi đi bán	3.764.132.816	-	4.206.467.417	-
Tổng	420.008.418.470	-	381.750.948.186	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.995.755.825	2.312.922.678
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.995.755.825	2.312.922.678
Dài hạn	26.710.180.738	14.763.146.818
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	26.710.180.738	14.763.146.818
Tổng	28.705.936.563	17.076.069.496

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	11.529.624.124	164.166.786.240	142.747.022.646	32.949.387.718
Thuế TNDN nộp thừa	871.708.089	52.351.858	63.270.618	860.789.329
Thuế TNCN nộp thừa	-	123.500.390	-	123.500.390
Tổng	12.401.332.213	164.342.638.488	142.810.293.264	33.933.677.437

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Tăng trong năm	51.633.044.913	16.952.854.239	13.717.258.782	232.181.818	82.535.339.752
Mua mới trong năm	5.194.582.095	16.952.854.239	13.717.258.782	232.181.818	36.096.876.934
XDCB hoàn thành	46.438.462.818	-	-	-	46.438.462.818
Giảm trong năm	8.697.969.969	100.000.000	-	81.516.271	8.879.486.240
Thanh lý nhượng bán	1.152.515.424	100.000.000	-	81.516.271	1.334.031.695
Giảm khác	7.545.454.545	-	-	-	7.545.454.545
Tại ngày 31/12/2018	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
-Tăng trong năm	1.933.265.778	15.526.383.852	12.463.402.248	102.887.370	30.025.939.248
Khấu hao trong năm	1.933.265.778	15.526.383.852	12.463.402.248	102.887.370	30.025.939.248
- Giảm trong năm	125.130.432	100.000.000	-	18.967.458	244.097.890
Thanh lý, nhượng bán	125.130.432	100.000.000	-	18.967.458	244.097.890
Tại ngày 31/12/2018	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568
Tại ngày 31/12/2018	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 99.111.234.526 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là: 80.958.334.516 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2018 gồm: Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Trạm sản xuất bê tông - Minh Đức	7.416.709.574	34.579.629.217
Các hạng mục công trình khác	12.968.715.874	33.102.983.331
Dự án thủy điện Mường Khương (*)	187.755.800.850	-
Tổng	208.161.246.298	67.702.632.548

(*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 làm Chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chín và Nấm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là: 274 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ (%)		31/12/2018		01/01/2018			
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh								
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	7.422.133.124	(*)	-	6.869.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác			46.550.000.000		592.836.000	27.300.000.000		592.836.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	4.550.000.000	(*)	-	9.100.000.000	(*)	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	(*)	592.836.000	2.200.000.000	(*)	592.836.000
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,0%	20,0%	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4)			29.800.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
Tổng			53.972.133.124		592.836.000	34.169.000.000		592.836.000

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

(1) Số tiền tương đương 455.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 (giảm so với đầu năm do BOT Quốc lộ 2 đã hoàn vốn 4.550.000.000 đồng).

(2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (nắm giữ 3,67% vốn sở hữu).

(3) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).

(4) Góp vốn tỷ lệ 50% và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 tại tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 60.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
LTTM từ mua lại Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	4.679.551.125	5.348.058.428
Giảm do thanh lý Công ty con	4.679.551.125	668.507.303
Lợi thể thương mại tại ngày cuối năm	-	4.679.551.125

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	668.458.388.422	668.458.388.422	596.019.946.046	596.019.946.046
Cty CP TM TV và XD Vĩnh Hưng	10.931.193.999	10.931.193.999	-	-
Cty TMXD Minh Phương - Thủy điện Long Tạo	12.477.286.863	12.477.286.863	-	-
Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc	15.607.271.327	15.607.271.327	15.873.087.501	15.873.087.501
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	54.728.899.722	54.728.899.722	75.535.084.141	75.535.084.141
Công ty TNHH TM Hải Long	22.486.252.312	22.486.252.312	58.847.027.226	58.847.027.226
Công ty Đức Cường	608.519.731	608.519.731	15.688.717.364	15.688.717.364
Các đối tượng khác	530.313.135.982	530.313.135.982	408.770.201.328	408.770.201.328
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	668.458.388.422	668.458.388.422	596.019.946.046	596.019.946.046

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	330.231.087.811	192.916.749.590
BQL dự án ĐT HT khu kinh tế Hải phòng	-	22.800.458.000
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty thủy điện Long Tạo	23.244.264.558	22.379.322.100
BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương	51.296.263.000	15.789.744.506
Công ty Toyota Cẩm phả	-	19.727.272.726
Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	17.046.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiến - Công trình KS Nha Trang	48.963.985.680	-
Công ty CP tập đoàn Phúc sơn	118.206.704.465	-
Các đối tượng khác	60.975.766.948	101.721.849.098
Dài hạn	-	-
Tổng	330.231.087.811	192.916.749.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát giảm trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT	9.519.990.663	177.448.348.885	181.918.320.119	5.050.019.429
Thuế TNDN	3.666.734.993	9.107.952.739	7.367.213.721	5.407.474.011
Thuế TNCN	172.905.172	1.126.441.065	1.172.682.909	126.663.328
Các loại thuế khác	-	1.567.467.970	1.567.467.970	-
Tổng	13.359.630.828	189.250.210.659	192.025.684.719	10.584.156.768

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.375.949.749	5.028.142.229
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	192.920.580	293.401.877
Trích trước chi phí trạm trộn và chi phí công trình	1.183.029.169	4.734.740.352
Dài hạn	-	-
Tổng	1.375.949.749	5.028.142.229

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	37.479.452	75.555.558
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	37.479.452	75.555.558
Dài hạn	-	-
Tổng	37.479.452	75.555.558

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	72.307.191.139	76.998.326.997
Kinh phí công đoàn	768.252.876	651.790.797
Bảo hiểm xã hội	89.978.211	657.077.440
Bảo hiểm y tế	774.739	202.849.754
Bảo hiểm thất nghiệp	-	242.438.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.448.185.313	75.244.170.308
- Bù giá thép - BQL điện cao áp	-	5.000.000.000
- Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn	19.615.639.579	23.841.244.860
- Phải trả khác	51.832.545.734	46.402.925.448
Dài hạn	225.419.919	379.566.400
Ký quỹ, ký cược dài hạn	225.419.919	379.566.400
Tổng	72.532.611.058	77.377.893.397

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	87.414.731.769	65.731.299.749
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	87.414.731.769	65.731.299.749
Dài hạn	8.483.444.907	8.112.086.633
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	8.483.444.907	8.112.086.633
Tổng	95.898.176.676	73.843.386.382

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

	Trong năm				01/01/2018	
	31/12/2018				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	250.073.644.155	250.073.644.155	859.500.592.395	942.114.237.600	332.687.289.360	332.687.289.360
NH TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội (4)	94.800.000.000	94.800.000.000	153.840.888.958	204.840.888.958	145.800.000.000	145.800.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng yên (5)	39.853.419.819	39.853.419.819	151.919.122.796	138.263.264.385	26.197.561.408	26.197.561.408
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng yên (5)	88.155.232.406	88.155.232.406	272.420.576.772	268.706.491.610	84.441.147.244	84.441.147.244
Ngân hàng TMCP quân đội MB	3.990.549.300	3.990.549.300	12.220.475.093	8.229.925.793	-	-
NNH TMCP Công thương VNCN Ưông Bí	4.077.421.756	4.077.421.756	101.388.378.000	104.401.086.725	7.090.130.481	7.090.130.481
NNH BIDV - Chi nhánh Hạ Long	1.711.461.163	1.711.461.163	139.916.228.388	151.504.962.952	13.300.195.727	13.300.195.727
NNH nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay đối tượng khác	17.485.559.711	17.485.559.711	27.794.922.388	64.167.617.177	53.858.254.500	53.858.254.500
Vay dài hạn	193.967.097.375	193.967.097.375	191.423.149.386	50.876.774.782	53.420.722.771	53.420.722.771
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (dự án cầu hàn)	1.178.201.366	1.178.201.366	1.178.201.366	-	-	-
NH TM Shinhan bank (2)	1.010.810.810	1.010.810.810	-	551.351.352	1.562.162.162	1.562.162.162
NNH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên (6)	150.624.038.929	150.624.038.929	148.104.038.929	2.510.000.000	5.030.000.000	5.030.000.000
NNH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hưng yên	-	-	-	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Thuế tài chính dài hạn	8.004.046.270	8.004.046.270	8.990.909.091	4.855.423.430	3.868.560.609	3.868.560.609
Vay đối tượng khác (3)	33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng	444.040.741.530	444.040.741.530	1.050.923.741.781	992.991.012.382	386.108.012.131	386.108.012.131

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- 1) HĐ/2018/219063/HĐTD ngày 09/07/2018 ký với Ngân hàng TMCP. Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 09/07/2019. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- 2) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000đ. Lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- 3) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8.5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, có đảm bảo bằng cổ phần.

CHUYỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4) Hợp đồng số 01/2018/1745969/HĐTD ngày 20/07/2018 ký với NH TMCP ĐT & PT Việt Nam – CN Quang Minh. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

Khoản vay ngân hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HĐTĐ ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó dư nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng.

Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HĐĐA ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thu hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Giá trị (VND)	%	Vốn thực tế đã góp	
				31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.746	15.187.460.000	18,75	15.187.460.000	15.187.460.000
Các cổ đông khác	6.581.233	65.812.330.000	81,25	65.812.330.000	65.812.330.000
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100,00	80.999.790.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	26.999.790.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.489.926.088	8.591.480.872

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.979	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.053.914.897	34.043.972.009

5.23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	129.850.000.000	87.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	11.784.719.273	10.491.603.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.846.529.760	3.681.334.545
Tổng	152.481.249.033	101.922.937.863

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ (USD)	2.299,91	2.313,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	11.618.762.316	11.618.762.316

5.25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.664.071.526.973	968.604.806.553
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	171.959.596.304	171.218.649.558
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	2.500.000.000	8.863.885.244
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	-	2.852.930.004
Tổng	1.838.531.123.277	1.151.540.271.359
Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>chiếu khấu bán hàng</i>)	-	16.000.000
Doanh thu thuần	1.838.531.123.277	1.151.524.271.359

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.636.329.495.007	921.835.300.580
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	150.939.591.682	154.430.914.792
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	1.086.177.777	4.472.920.132
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	-	1.705.618.651
Tổng	1.788.355.264.466	1.082.444.754.155

5.27 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.046.873.026	2.331.193.579
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	4.155.773.875	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	343.450.000	-
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ	1.120.473	-
Tổng	15.547.217.374	2.331.193.579
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	24.130.164.056	27.198.721.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	127.551
Chi phí hoạt động tài chính khác	580.074.371	107.832.400
Tổng	24.710.238.427	27.306.681.482
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(9.163.021.053)	(24.975.487.903)

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	620.772.927	384.545.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	37.329.429.497	13.066.725.769
Các khoản khác	4.763.310.124	1.351.407.466
Tổng	42.713.512.548	14.802.678.690
Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	38.422.667	191.014.133
Chi phí khác	1.477.464.440	822.399.110
Tổng	1.515.887.107	1.013.413.243
Lãi (lỗ) hoạt động khác	41.197.625.441	13.789.265.447

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.504.306.598	1.275.390.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.963.741.848	39.373.898.885
Chi phí nhân viên quản lý	25.243.625.085	23.514.220.882
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	4.644.827.228	3.383.878.229
Chi phí khấu hao	4.272.306.829	1.949.721.568
Thuế và lệ phí	2.019.039.698	896.891.938
Chi phí dự phòng	5.615.771.514	1.566.277.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.219.159.392	2.879.074.572
Chi phí bằng tiền khác	7.949.012.102	5.183.834.393
Tổng	55.468.048.446	40.649.289.061

5.30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.929.812.373	17.271.626.829
Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT	17.126.712.855	15.985.784.679
- Các khoản điều chỉnh tăng	17.126.712.855	15.985.784.679
+ Tổng thu nhập chịu thuế	44.056.525.228	33.257.411.508
Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường	42.642.703.005	27.735.135.043
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	8.528.540.600	5.547.027.009
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*)	1.413.822.223	4.390.965.112
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	282.764.445	878.193.022
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp	-	1.131.311.353
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp	-	113.131.135
Tổng thuế TNDN phải nộp	8.811.305.063	6.538.351.166
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	324.467.660	903.898.852
Điều chỉnh chi phí TNDN đã nộp của dự án KD nhà ở xã hội	-	33.804.725
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.135.772.723	7.476.054.743

5.31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.770.027.358	1.259.996.941
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.770.027.358	4.484.044.795
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	8.099.979	5.481.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	342	818

DN
CC
T
KIẾ
PA
OH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	537.000.000	552.000.000
Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	727.924.800	723.000.000

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp	9.516.709.681	11.020.322.705
		Doanh thu khác	1.000.000	500.000
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Lãi vay	92.365.465	539.568.502
		Thuê giáo, khác	467.639.420	41.600.837

Giao dịch mua hàng

Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Thí nghiệm	92.973.114	-
		Khối lượng xây lắp	123.782.632.745	4.019.194.524
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Thuê văn phòng, điện nước	86.732.182	54.545.456
		Tiền cổ tức	343.450.000	-
		Lãi vay	85.658.416	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
---------------	-------------	---------------------	-------------------	-------------------

Các khoản phải thu

Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	27.457.553.603	28.607.829.473
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Phải thu khác	420.849.921	1.062.631.932
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khách hàng	4.014.744.008	4.339.943.750
		Trả trước tiền KL	5.629.976.128	13.047.164.165

Các khoản phải trả

Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền khối lượng	894.091.150	894.091.150
		Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền khối lượng	54.728.899.722	64.710.305.776

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	613.179.898.464	433.401.071.387	588.174.864.609	245.006.152.267	502.338.093.500	(398.819.747.705)	1.983.280.332.522
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	613.179.898.464	433.401.071.387	588.174.864.609	245.006.152.267	502.338.093.500	(398.819.747.705)	1.983.280.332.522
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	492.671.477.788	346.914.057.931	528.833.055.383	213.022.210.680	371.747.584.034	(254.979.152.764)	1.698.209.233.052
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	492.671.477.788	346.914.057.931	528.833.055.383	213.022.210.680	371.747.584.034	(254.979.152.764)	1.698.209.233.052

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	208.542.134.965	373.842.177.528	604.887.297.780	352.448.641.786	298.810.871.218	(133.735.777.296)	1.704.795.345.981
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	6.620.033.567	4.909.980.344	4.162.344.154	71.678.269.138	46.365.150.093	-	133.735.777.296
Tổng Doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Giá vốn hàng bán	220.195.247.749	370.023.220.903	583.844.037.783	417.826.557.759	330.201.977.568	(133.735.777.296)	1.788.355.264.466
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.033.079.217)	8.728.936.969	25.205.604.151	6.300.353.165	14.974.043.743	-	50.175.858.811
Doanh thu hoạt động tài chính	23.051.938.050	3.081.019.588	8.761.656.402	497.826.264	2.772.157.825	(22.617.380.755)	15.547.217.374
Chi phí tài chính	15.594.062.105	1.377.548.540	8.542.964.800	260.210.123	3.217.549.612	(4.282.096.753)	24.710.238.427
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty tên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	187.397.620	187.397.620
Chi phí bán hàng	-	-	1.504.306.598	-	-	-	1.504.306.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.213.636.566	5.768.196.374	29.929.945.508	8.194.017.057	7.857.946.343	-	53.963.741.848
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	211.160.162	4.664.211.643	(6.009.956.353)	(1.656.047.751)	6.670.705.613	(18.147.886.382)	(14.267.813.068)
Thu nhập khác	1.444.030.966	7.953.825.373	15.780.272.855	8.273.731.710	9.327.194.644	(65.543.000)	42.713.512.548
Chi phí khác	36.818.619	70.679.668	270.692.202	134.750.456	1.068.489.162	(65.543.000)	1.515.887.107
Lợi nhuận khác	1.407.212.347	7.883.145.705	15.509.580.653	8.138.981.254	8.258.705.482	-	41.197.625.441
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.618.372.509	12.547.357.348	9.499.624.300	6.482.933.503	14.929.411.095	(18.147.886.382)	26.929.812.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.537.251.261	1.971.072.015	1.406.925.434	3.094.720.822	-	9.009.969.532
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	125.803.191	-	-	-	125.803.191
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.618.372.509	10.010.106.087	7.402.749.094	5.076.008.069	11.834.690.273	(18.147.886.382)	17.794.039.650

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

1.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	674.620.282.701	434.976.391.365	409.572.778.924	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(448.904.023.987)	1.658.660.277.266
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	674.620.282.701	434.976.391.365	409.572.778.924	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(448.904.023.987)	1.658.660.277.266
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	549.249.206.685	350.109.433.338	352.191.112.925	122.096.288.204	270.772.220.031	35.188.172.053	(259.168.900.112)	1.420.437.533.124
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	549.249.206.685	350.109.433.338	352.191.112.925	122.096.288.204	270.772.220.031	35.188.172.053	(259.168.900.112)	1.420.437.533.124

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.341.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.540.271.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.000.000	-	-	-	-	-	-	16.000.000
Doanh thu thuần	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng ngoài	163.431.732.073	462.882.618.019	217.744.117.591	86.340.309.578	221.125.494.098	-	(150.126.762.065)	1.001.397.509.294
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.893.321.958	(732.578.098)	61.974.877.829	67.007.903.265	19.983.237.111	-	-	150.126.762.065
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Giá vốn hàng bán	162.001.933.563	447.262.323.627	251.585.525.614	152.938.139.244	218.783.568.756	25.416	(150.126.762.065)	1.082.444.754.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.323.120.468	14.887.716.294	28.133.469.806	410.073.599	22.325.162.453	(25.416)	-	69.079.517.204
Chi phí tài chính	22.177.802.942	2.582.940.043	615.044.018	397.459.766	1.121.503.938	25.416	(24.563.582.544)	2.331.193.579
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	16.704.810.114	1.122.164.225	7.864.379.009	108.326.859	7.180.005.052	-	(5.673.003.777)	27.306.681.482
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	27.621.142	27.621.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.286.715.646	5.840.089.548	17.114.526.689	5.770.104.522	6.693.955.176	-	668.507.304	39.373.898.885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.509.397.650	10.508.402.564	2.494.217.950	(5.070.898.016)	9.572.706.163	-	(19.531.464.929)	3.482.361.382
Thu nhập khác	1.241.920.074	338.614.013	3.236.293.104	9.540.427.337	445.424.162	-	-	14.802.678.690
Chi phí khác	47.170.607	155.119.890	200.774.750	50.385.229	559.962.767	-	-	1.013.413.243
Lợi nhuận khác	1.194.749.467	183.494.123	3.035.518.354	9.490.042.108	(114.538.605)	-	-	13.789.265.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.704.147.117	10.691.896.687	5.529.736.304	4.419.144.092	9.458.167.558	-	(19.531.464.929)	17.271.626.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.219.268	2.315.384.134	1.339.889.880	937.829.865	2.659.731.596	-	-	7.476.054.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.480.927.849	8.376.512.553	4.189.846.424	3.481.314.227	6.798.435.962	-	(19.531.464.929)	9.795.572.086

Đơn vị tính: VND

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,15	16,87
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,85	83,13
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,63	85,64
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,37	14,36
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,87	0,97
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,99	1,01
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,46	1,50
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,15	0,39
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,36	1,04
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,14	0,27
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,97	1,88

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

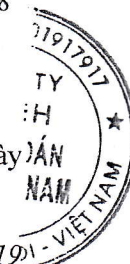




Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang



CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 36/L18

(V/v: Giải trình KQKD hợp
nhất năm 2018/ 2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm
2017 & 2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.896.979,25	1.168.685,76	+728.293,48
Tổng chi phí	1.879.185,22	1.158.890,19	+720.295,02
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.794,03	9.795,57	+7.998,46

So với năm 2017, Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 7,99 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ tăng 81,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2018 hoạt động SXKD của các công ty thành viên trong hệ thống LICOGI 18 đều đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tất cả các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác đều tăng so với năm trước (Trong đó, Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ tăng 728,29 tỷ đồng; tỷ lệ tăng 59,7%).

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
TÀI SẢN						
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,484,437,505,933	1,487,895,386,829	(3,457,880,896)	
(100 = 110+120+130+140+150)						
I- Tiền	110	5.1	87,055,948,937	87,055,409,938	538,999	
1. Tiền	111		81,055,948,937	87,055,409,938	(5,999,461,001)	Giảm do phân loại chuyển tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 12 tháng sang Các khoản tương đương tiền, số tiền 6,000,000,000 đồng và hạch toán tăng số tiền 538,999 đồng do trước đó ghi nhầm khi trả tiền.
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000		6,000,000,000	Tăng do phân loại chuyển từ tiền gửi thanh toán không kỳ hạn thành tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 12 tháng số tiền: 6,000,000,000 đồng
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	73,284,821,268	73,284,821,268	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,284,821,268	73,284,821,268	-	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		868,158,883,996	871,614,297,193	(3,455,413,197)	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	661,643,331,899	661,643,331,899	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141,945,607,222	141,945,607,222	-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-	-	
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				-	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	123,542,928,230	126,998,341,427	(3,455,413,197)	Giảm do loại trừ giao dịch nội bộ tập đoàn thiếu số tiền 3.455.464.042 đồng; tăng do cộng nhằm số học số tiền 50.845 đồng
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58,972,983,355)	(58,972,983,355)	-	
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139				-	
IV- Hàng tồn kho		140	5.5	420,008,418,470	419,963,366,470		
1.	Hàng tồn kho	141		420,008,418,470	419,963,366,470	45,052,000	Tăng chi phí SXKD dở dang do giảm giá vốn số tiền 45.052.000 đồng vì xác định và kết chuyển giá vốn không chính xác.
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	
V- Tài sản ngắn hạn khác		150		35,929,433,262	35,977,491,960		
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,995,755,825	1,995,755,825	-	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	32,949,387,718	32,997,446,416	(48,058,698)	Giảm do thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ số tiền 48.058.698 đồng.
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	984,289,719	984,289,719	-	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155				-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		498,842,826,589	498,289,693,464	553,133,125	
(200 = 210+220+230+240+250+260)						-	
I Các khoản phải thu dài hạn		210		420,575,960	420,575,960	-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3			-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212				-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-	
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-	-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215				-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	420,575,960	420,575,960	-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
II.	Tài sản cố định	220		210,171,526,469	210,171,526,469	-	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	195,575,044,722	195,575,044,722	-	
-	Nguyên giá	222		420,542,979,018	420,542,979,018	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224,967,934,296)	(224,967,934,296)	-	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		13,185,484,584	13,185,484,584	-	
-	Nguyên giá	225		15,839,982,909	15,839,982,909	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,654,498,325)	(2,654,498,325)	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1,410,997,163	1,410,997,163	-	
-	Nguyên giá	228		1,910,997,163	1,910,997,163	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500,000,000)	(500,000,000)	-	
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	
1.	Nguyên giá	231		-	-	-	
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-	-	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		208,161,246,298	208,161,246,298	-	
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241					
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	208,161,246,298	208,161,246,298	-	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		53,379,297,124	52,826,164,000	553,133,124	
1.	Đầu tư vào công ty con	251				-	Tăng do đánh giá lại khi hợp nhất các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,422,133,124	6,869,000,000	553,133,124	
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	46,550,000,000	46,550,000,000	-	
4.	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592,836,000)	(592,836,000)	-	
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				-	
VI	Tài sản dài hạn khác	260		26,710,180,738	26,710,180,737	1	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26,710,180,738	26,710,180,737	1	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16			-	
3.	Tài sản dài hạn khác	268				-	
4.	Lợi thế thương mại	269	5.10			-	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,983,280,332,522	1,986,185,080,293	(2,904,747,771)	
NGUỒN VỐN						
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,698,209,233,052	1,700,993,068,001	(2,783,834,949)	
I- Nợ ngắn hạn	310		1,495,533,270,851	1,498,317,105,800	(2,783,834,949)	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	668,458,388,422	668,457,285,896	1,102,526	Tăng do cộng nhằm số học số tiền 1.102.526 đồng
2. Người mua trả tiền trước	312		330,231,087,811	330,231,087,811	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10,584,156,768	10,453,258,104	130,898,664	Tăng thuế TNDN phải nộp số tiền 130.898.664 đồng do trước đó xác định thiếu.
4. Phải trả người lao động	314		62,846,550,997	62,029,300,997	817,250,000	Tăng do điều chỉnh lại bút toán khoản Phải trả người lao động từ chỉ quỹ phúc lợi khen thưởng số tiền 817.250.000 đồng
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1,375,949,749	1,375,949,749	-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317				-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37,479,452	37,479,452	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	72,307,191,139	75,224,804,212	(2,917,613,073)	Giảm do loại trừ giao dịch nội bộ tập đoàn thiếu số tiền 3.455.464.042 đồng; Giảm phải trả khác do chuyển thành doanh thu bán hàng trong kỳ số tiền 14.640.000 đồng; tăng do cộng nhằm số học số tiền 552.490.969 đồng
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.9	250,073,644,155	250,073,644,155	-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	87,414,731,769	87,412,954,835	1,776,934	Tăng do trích lập bổ sung dự phòng phải trả số tiền 1.776.934 đồng
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,204,090,589	13,021,340,589	(817,250,000)	Giảm do chuyển từ chi quỹ phúc lợi khen thưởng về Phải trả cho người lao động số tiền 817.250.000 đồng.
13.	Quỹ bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		202,675,962,201	202,675,962,201	-	
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				-	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	225,419,919	225,419,919	-	
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	193,967,097,375	193,967,097,375	-	
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-	
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8,483,444,907	8,483,444,907	-	
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285,071,099,470	285,192,012,292	(120,912,822)	
	(400 = 410 + 430)					-	
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	285,071,099,470	285,192,012,292	(120,912,822)	Giảm do kết quả SXKD công ty giảm số tiền 120.912.822 đồng .
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,999,790,000	80,999,790,000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80,999,790,000	80,999,790,000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b				-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,766,118,182	14,766,118,182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,053,914,897	34,053,914,897	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,770,027,358	2,831,692,897	(61,665,539)	Giảm do kết quả SXKD công ty giảm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a				-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,770,027,358	2,831,692,897	(61,665,539)	Giảm do kết quả SXKD công ty giảm
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152,481,249,033	152,540,496,316	(59,247,283)	Giảm do kết quả SXKD công ty giảm
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,983,280,332,522	1,986,185,080,293	(2,904,747,771)	

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,838,531,123,277	1,839,975,527,105	(1,444,403,828)	Doanh thu giảm do bổ sung điều chỉnh loại trừ doanh thu bán hàng nội bộ số tiền 1.459.043.828 đồng và tăng doanh thu bán hàng do phân loại lại chuyển từ Phải trả ngắn hạn khác số tiền 14.640.000 đồng.
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	1,838,531,123,277	1,839,975,527,105	(1,444,403,828)	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,788,355,264,466	1,776,272,723,145	12,082,541,321	Tăng giá vốn do phân loại lại Chi phí trích lập dự phòng bảo hành công trình số tiền 8.034.828.956 đồng và điều chỉnh tăng do trước đó loại trừ giá vốn nội bộ trùng số tiền 4.047.712.365 đồng.
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,175,858,811	63,702,803,960		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15,547,217,374	8,350,670,520	7,196,546,854	Tăng do không được loại trừ lãi vay vốn hóa cho dự án đầu tư số tiền 6.498.105.288 đồng; Bổ sung lãi cho vay thu được do tính thiếu lãi dự thu số tiền 425.460.566 đồng; Tăng do điều chỉnh lại bút toán ghi giảm chi phí tài chính số tiền 273.000.000 đồng.
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	24,710,238,427	24,983,238,427	(273,000,000)	Giảm do phân loại bút toán từ CP tài chính về DT tài chính số tiền 273.000.000 đồng.
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,130,164,056	24,243,014,456	(112,850,400)	Giảm do loại trừ chi phí tài chính khác ra khỏi chi phí lãi vay số tiền 112.850.400 đồng
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		187,397,620	187,397,620	-	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,504,306,598	1,504,306,598	-	



TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	53,963,741,848	60,783,901,197	(6,820,159,349)	Giảm do phân loại lại bút toán trích lập dự phòng bảo hành công trình số tiền 11.062.524.440 đồng; Tăng do điều chỉnh bút toán trích lập dự phòng quỹ tiền lương số tiền 3.029.472.418 đồng; Tăng do phân loại lại bút toán hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi số tiền 704.815.989 đồng; Tăng số tiền 508.076.684 đồng do cộng nhầm số học.
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(14,267,813,068)	(15,030,574,122)		
12.	Thu nhập khác	31	VL.4	42,713,512,548	43,417,735,193	(704,222,645)	Giảm do phân loại lại bút toán hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi số tiền 704.815.989 đồng và tăng do xử lý công nợ nhỏ lẻ số tiền 593.344 đồng
13.	Chi phí khác	32	VL.5	1,515,887,107	1,487,474,066	28,413,041	Tăng do ghi bổ sung tiền phạt chậm nộp thuế số tiền 28.413.041 đồng
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41,197,625,441	41,930,261,127		
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	26,929,812,373	26,899,687,005		
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.7	9,135,772,723	8,984,734,532	151,038,191	Tăng do hạch toán bổ sung thuế TNDN năm trước số tiền 125.803.191 đồng và bổ sung thuế TNDN năm nay ghi thiếu số tiền 25.235.000 đồng
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.8	-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17,794,039,650	17,914,952,473	(120,912,823)	
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,770,027,358	2,831,692,897	(61,665,539)	Giảm do lợi nhuận toàn công ty giảm
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15,024,012,292	15,083,259,576	(59,247,284)	Giảm do lợi nhuận toàn công ty giảm
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		342	350		

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải